

ACTELLIC 50 EC

Phiên bản 11 - Phiên bản này thay thế cho các phiên bản trước

Ngày duyệt 12.11.2013

Ngày in 12.11.2013

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT/ CHẤT PHA CHẾ VÀ NHẬN DẠNG CÔNG TY/ NHÀ SX

1.1 Thông tin sản phẩm

Tên sản phẩm : ACTELLIC 50 EC

Mã thiết kế : A5832C

1.2 Công dụng của sản phẩm và khuyến cáo sử dụng

Công dụng : Thuốc trừ sâu

1.3 Chi tiết về nhà sản xuất của bản dữ liệu an toàn

Công ty : Syngenta Crop Protection AG

Postfach

CH-4002 Basel

Thụy Sĩ

Điện thoại: : +41 61 323 11 11

: +41 61 323 12 12

Số fax: : +44 1484 538444

E-mail : sds.ch@syngenta.com

1.4 Số điện thoại khẩn cấp

Điện thoại: : +44 1484 538444

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM

2.1. Phân loại hoạt chất hoặc hỗn hợp

Phân loại theo quy định (EU) 1272/2008

Các chất lỏng dễ cháy	Category 3	H226
Độc tính cấp tính (Qua miệng)	Category 4	H302
Độc tính hít vào	Category 1	H304
Mẫn cảm đối với da	Sub-category 1B	1B H317 H318
Thiệt hại nghiêm trọng cho mắt	Category 1	H335
Độc tính cơ quan đích cụ thể - tiếp xúc duy nhất	Category 3	H336 H400
Độc tính cơ quan đích cụ thể - tiếp xúc duy nhất	Category 1	H410
Độc tính cấp tính thủy sinh	Category 1	
Ngộ độc thủy sinh mãn tính		

Xem toàn bộ mục thông báo nguy hiểm được đề cập trên đây tại mục 16

Phân loại theo EU chỉ thị số 67/548/EEC hoặc 1999/45/EC

Xn, Nguy hại

N, Nguy hiểm cho môi trường

R10: Dễ cháy.

R22: Nguy hiểm nếu nuốt phải.

ACTELLIC 50 EC

Phiên bản 11 - Phiên bản này thay thế cho các phiên bản trước

Ngày duyệt 12.11.2013

Ngày in 12.11.2013

R37: Gây kích ứng với hệ hô hấp.

R41: Nguy cơ tổn thương nặng cho mắt.

R43: Có thể gây nhạy cảm khi tiếp xúc với da.

R50 / 53: Rất độc cho sinh vật dưới nước, có thể gây ra các tác hại lâu dài trong môi trường nước.

R65: Có hại: có thể gây tổn thương phổi nếu nuốt phải.

R67- Hơi độc có thể gây hoa mắt và chóng mặt.

2.2 Các nhãn hiển thị

Quy định về nhãn (EC) số 1272/2008

Biểu tượng cảnh báo nguy hại



Từ cảnh báo	Nguy hiểm	
Báo cáo	H226	Chất lỏng dễ cháy và bay hơi.
nguy hại	H302.	Có hại nếu nuốt phải.
	H304	Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
	H317	Có thể gây ra phản ứng dị ứng da.
	H318	Gây nguy hiểm nghiêm trọng cho mắt.
	H335	Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
	H336	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.
	H410.	Rất độc cho sinh vật thủy sinh với tác động lâu dài.
Hướng dẫn	P102.	Đề xa tầm tay trẻ em.
phòng	P210	Tránh xa sức nóng / tia lửa / lửa / bề mặt nóng.
ngừa:	P280.	- Không hút thuốc. Mang găng tay bảo vệ / bảo vệ bảo vệ quần áo / mắt / bảo vệ mặt.
	P301 + P310	NẾU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi trung tâm chống độc
	P305 + P351 + P338	NẾU VÀO MẮT: Súc thận trọng với nước vài phút. Tháo kính áp tròng, nếu có và dễ dàng để làm. Tiếp tục rửa.
	P310.	Ngay lập tức gọi trung tâm giải độc hoặc bác sĩ / bác sĩ.
	P331.	KHÔNG gây nôn.
	P391	Thu dọn nếu bị đổ
	P501	Thu dọn các hóa chất / chai đựng đến nhà máy tiêu hủy được cấp phép
Thông tin	EUH401	Để tránh rủi ro cho sức khỏe con người và môi trường, tuân thủ các hướng dẫn sử dụng.
bổ sung:		

ACTELLIC 50 EC

Phiên bản 11 - Phiên bản này thay thế cho các phiên bản trước

Ngày duyệt 12.11.2013

Ngày in 12.11.2013

EUH066

Phơi nhiễm nhiều lần có thể gây khô da hoặc nứt.

Các thành phần nguy hại phải được liệt kê trên nhãn:

- pirimiphos-methyl
- solvent naphtha (petroleum), light arom.

Dán nhãn: Chỉ thị EU 67/548 / EEC hoặc 1999/45 / EC

Biểu tượng



Nguy hiểm

Nguy hiểm cho môi trường

Cụm từ R

- R10 Dễ cháy.
R22 Có hại nếu nuốt phải.
R36/37 Gây kích ứng mắt và hệ hô hấp.
R50/53 Rất độc hại cho sinh vật thủy sinh, có thể gây ảnh hưởng lâu dài trong môi trường nước.
R65 Có hại: có thể gây tổn hại đến phổi nếu nuốt phải.
R67 Hơi có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt

Cụm từ S

- S 2 Để xa tầm tay trẻ em
S13 Để xa các thực phẩm, đồ uống và thức ăn chăn nuôi
S20/21 Khi sử dụng hoá chất, không ăn uống hoặc hút thuốc
S35 Vật liệu này và vật chứa của nó phải được xử lý một cách an toàn
S57 Sử dụng các vật chứa phù hợp để tránh ô nhiễm môi trường
S62 Nếu nuốt phải, không gây ói mửa: tìm kiếm sự tư vấn y tế ngay lập tức và cho thấy bình chứa hay nhãn hiệu nếu có thể

Nhãn bổ sung

Để tránh rủi ro cho con người và môi trường, tuân thủ các hướng dẫn sử dụng.

Các thành phần nguy hại phải được liệt kê trên nhãn:

- pirimiphos-methyl
- solvent naphtha (petroleum), light arom.

2.3 Các mối nguy hại khác

Chưa được biết

ACTELLIC 50 EC

Phiên bản 11 - Phiên bản này thay thế cho các phiên bản trước

Ngày duyệt 12.11.2013

Ngày in 12.11.2013

3. THÀNH PHẦN / THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH PHẦN

3.1 Hỗn hợp

Thành phần nguy hại

Tên hoá chất	Số CAS	Số EC	Ký hiệu	Nhóm R	Nồng độ
pirimiphos-methyl	29232-93-7	249-528-5	Xn, N	R22 R50/53	48.5 % W/W
Poly (oxy-1,2-ethanediyl), a-(nonylphenyl) -w-hydroxy-	9016-45-9		Xi	R41 R52/53	0 - 5 % W/W
Solvent naphtha (petroleum), light arom	64742-95-6	265-199-0	Xn, N	R10 R37 R51/53 R65 R66 R67	40 - 50 % W/W
axit benzenesulfonic, đôdexyl-, muối canxi	26264-06-2	247-557-8	Xi	R38 R41	0 - 5 % W/W

Các chất giới hạn phơi nhiễm tại nơi làm việc.

Giải nghĩa đầy đủ nhóm R được đề cập trong phần này, xem Phần 16.

Giải nghĩa đầy đủ nhóm H được đề cập trong phần này, xem Phần 16

4. CÁC BIỆN PHÁP SƠ CỨU

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cứu đầu tiên

Lời khuyên chung:

Có thùng đựng sản phẩm, có nhãn hiệu hoặc Bảng dữ liệu an toàn hoá chất đi kèm khi gọi các số khẩn cấp Syngenta, trung tâm kiểm soát chất độc, bác sĩ, hoặc đi điều trị.

Hít phải:

Đưa nạn nhân đến nơi có không khí trong lành.

Giữ nạn nhân trong tình trạng ấm và thoải mái.

Nếu nạn nhân thở không đều hoặc ngưng thở, tiến hành hô hấp nhân tạo.

Tiếp xúc với da:

Lập tức liên lạc với bác sĩ hoặc Trung tâm kiểm soát chất độc

Cởi quần áo và giày dép bị nhiễm độc ngay lập tức. Rửa sạch vùng da bị dính hoá chất bằng xà phòng và nhiều nước. Nếu tình trạng kích ứng da vẫn tiếp diễn, liên lạc với bác sĩ.

Giặt sạch quần áo nhiễm bẩn trước khi tái sử dụng.

Tiếp xúc với mắt:

Lập tức rửa mắt và vùng dưới mi mắt bằng nước sạch trong ít

ACTELLIC 50 EC

Phiên bản 11 - Phiên bản này thay thế cho các phiên bản trước

Ngày duyệt 12.11.2013

Ngày in 12.11.2013

nhất 15 phút
Tháo kính áp tròng.
Cần được chăm sóc y tế ngay
Khi nuốt phải: Nếu nuốt phải, lập tức nhờ sự tư vấn của đội ngũ y tế đồng thời đưa ra bình chứa hay nhãn hiệu của sản phẩm.
KHÔNG ĐƯỢC gây nôn

4.2 Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm

Triệu chứng Các triệu chứng là sự ức chế thần kinh cholinesterase

4.3 Chỉ định của chăm sóc y tế ngay lập tức và điều trị đặc biệt cần thiết

Tư vấn y tế: Liên lạc theo số khẩn cấp của Syngenta được ghi trong tài liệu này, trung tâm kiểm soát chất độc hoặc bác sĩ để được tư vấn điều trị.
Cân nhắc việc lấy máu tĩnh mạch để xác định hoạt động cholinesterase trong máu (sử dụng ống heparin)
Dùng atropine sulfate, bằng cách tiêm bắp hoặc tiêm tĩnh mạch, tùy thuộc vào mức độ nghiêm trọng của việc ngộ độc. Thuốc giải độc cụ thể là oximes (ví dụ như pralidoxime) hoặc Toxogonin

5. BIỆN PHÁP CỨU HÒA

5.1 Phương tiện chữa cháy thích hợp:

Phương tiện dập lửa - cháy nhỏ
Dùng bình xịt nước, bột chữa cháy foam, hóa chất khô hoặc carbon dioxit.
Phương tiện dập lửa- cháy lớn, bột chữa cháy foam
Không sử dụng dòng nước vì nó có thể phân tán và lan truyền lửa.

5.2 Mọi nguy hại đặc biệt từ thành phần hoặc hỗn hợp

Là sản phẩm có chứa các thành phần hữu cơ dễ cháy, ngọn lửa sẽ sinh ra khói đen dày đặc có chứa sản phẩm độc hại trong quá trình đốt cháy (xem mục 10).
Tiếp xúc với sản phẩm phân hủy có thể gây nguy hiểm cho sức khỏe.
Lửa có thể rực trở lại trên diện rộng đáng kể.

5.3 Lời khuyên cho người chữa cháy : Trong trường hợp cứu hỏa, cần đeo thiết bị thở khép kín.

6. CÁC BIỆN PHÁP ĐỐI PHÓ VỚI SỰ CỐ PHÁT THẢI

6.1. Phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình cấp cứu

ACTELLIC 50 EC

Phiên bản 11 - Phiên bản này thay thế cho các phiên bản trước

Ngày duyệt 12.11.2013

Ngày in 12.11.2013

Tham khảo biện pháp bảo vệ được liệt kê trong phần 7 và 8.
Tránh hướng gió tràn/ rò rỉ.
Cảnh giác với hơi tích lũy tạo thành nồng độ gây nổ.
Hơi có thể tích tụ ở vùng thấp.
Di dời tất cả các nguồn gây cháy.
Hãy chú ý đến khả năng bùng cháy trở lại.

6.2 Bảo vệ môi trường:

Có biện pháp ngăn chặn rò rỉ, hoặc tràn đổ hoá chất.
Không làm nhiễm bẩn nguồn nước hoặc hệ thống đường ống
vệ sinh.

6.3 Các phương pháp và công cụ lưu trữ, làm sạch :

Hót và dọn chất tràn đổ bằng chất không gây cháy, chất thấm
hút (ví dụ: cát, đất, đất diatome, vecmiculit) và chuyển sang
một thùng chứa để xử lý theo quy định của địa phương / quốc
gia (xem phần 13)
Nếu sản phẩm làm nhiễm sông hồ hay cống rãnh, thông báo
cho cơ quan chức năng

6.4 Tham khảo phần khác

Tham khảo biện pháp bảo vệ liệt kê trong phần 7 và 8.
Hãy tham khảo những cân nhắc xử lý được liệt kê trong phần
13.

7. XỬ LÝ VÀ LƯU TRỮ

7.1 Lời khuyên cho việc xử lý an toàn:

Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo.
Khi sử dụng, không ăn, uống hoặc hút thuốc.
Sử dụng các biện pháp phòng chống phóng tĩnh điện.
Chỉ sử dụng ở khu vực được trang bị chống cháy
Để biết thêm thông tin bảo vệ cá nhân xem phần 8.

7.2 Yêu cầu với thùng chứa và khu vực lưu trữ

Bảo quản thùng chứa đóng kín ở nơi khô ráo, thông thoáng.
Để xa tầm tay trẻ em
Để xa các thực phẩm, đồ uống và thức ăn chăn nuôi
Để xa ngọn lửa và nguồn bắt lửa.
Để xa các vật liệu không tương thích.
Giữ trong khu vực được trang bị vòi phun nước.
Không hút thuốc
Ổn định vật lý và hóa học ít nhất 2 năm khi được lưu trữ trong
các thùng gốc chưa mở dưới mức nhiệt độ xung quanh

7.3 Lưu ý đặc biệt tới người sử dụng cuối cùng

Đăng ký sản phẩm bảo vệ cây trồng: Để sử dụng sản phẩm
đúng cách và an toàn, xin vui lòng tham khảo các điều kiện đã
được phê duyệt trên nhãn sản phẩm .

ACTELLIC 50 EC

Phiên bản 11 - Phiên bản này thay thế cho các phiên bản trước

Ngày duyệt 12.11.2013

Ngày in 12.11.2013

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / BẢO VỆ CÁ NHÂN

8.1 Thông số kiểm soát

Thành phần	Giới hạn phơi nhiễm	Loại giá trị	Nguồn
pirimiphos-methyl	3 mg/m ³ (ngoài da)	8 ppm (TWA)	SYNGENTA
solvent naphtha (petroleum), light arom.	100 mg/m ³	8 ppm (TWA)	(NHÀ CUNG CẤP)

Các khuyến nghị cho kiểm soát tiếp xúc / bảo vệ cá nhân sau dành cho sản xuất, xây dựng và đóng gói sản phẩm.

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

.Biện pháp kỹ thuật	Ngăn chặn và / hoặc phân tầng là biện pháp bảo vệ kỹ thuật đáng tin cậy nhất nếu không loại bỏ được phơi nhiễm. Mức độ của các biện pháp bảo vệ phụ thuộc vào rủi ro thực tế sử dụng. Nếu sương trong không khí hoặc hơi được tạo ra, sử dụng hệ thống thông gió xả khí nội bộ Đánh giá phơi nhiễm và sử dụng bất kỳ biện pháp bổ sung để duy trì độ thông khí thấp hơn giới hạn phơi nhiễm liên quan bất kỳ. Trong trường hợp cần thiết, tìm hỗ trợ vệ sinh lao động bổ sung
Biện pháp bảo hộ	Sử dụng các biện pháp kỹ thuật nên được ưu tiên trong việc sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân. Khi lựa chọn thiết bị bảo hộ cá nhân, tìm hỗ trợ tư vấn chuyên môn thích hợp. Thiết bị bảo hộ cá nhân cần được chứng nhận phù hợp với tiêu chuẩn.
Bảo vệ đường hô hấp:	Sử dụng mặt nạ lọc khí và hơi nước là cần thiết cho đến khi được trang bị các biện pháp bảo vệ hiệu quả . Hạn chế sử dụng khẩu trang Sử dụng thiết bị thở khép kín trong trường hợp tràn khẩn cấp, khi mức độ phơi nhiễm không rõ ràng, hoặc trong bất kỳ hoàn cảnh mà khẩu trang không cung cấp khả năng bảo vệ đầy đủ.
Bảo vệ tay:	Thông thường không yêu cầu găng tay chịu hóa chất Chọn găng tay dựa trên các đặc tính vật lý của công việc.
Bảo vệ mắt:	Nếu phải tiếp xúc bằng mắt, sử dụng kính ốp sát mắt chống hóa chất và che mặt.
Bảo vệ da và cơ thể:	Đánh giá mức phơi nhiễm và chọn quần áo chống hóa chất dựa trên khả năng tiếp xúc và các đặc tính thấm / xâm nhập

ACTELLIC 50 EC

Phiên bản 11 - Phiên bản này thay thế cho các phiên bản trước

Ngày duyệt 12.11.2013

Ngày in 12.11.2013

của các chất liệu quần áo.

Giặt bằng xà phòng và nước sau khi gỡ bỏ quần áo bảo hộ.

Khử trùng quần áo trước khi sử dụng lại, hoặc sử dụng thiết bị dùng một lần (bộ quần áo, tạp dề, áo, giày, vv)

Mặc trang phục phù hợp: trang phục bảo hộ không lọt bụi

9. CÁC ĐẶC TÍNH VẬT LÝ VÀ HOÁ HỌC

Trạng thái vật lý:	lỏng
Dạng	Trong suốt
Màu sắc:	Từ vàng tới nâu
Mùi:	
Mùi Threshold	không có dữ liệu
PH	pH: 4-8 ở mức 1% w / v (25 ° C)
Melting point / phạm vi:	không có dữ liệu
Điểm sôi / sôi khoảng:	không có dữ liệu
Điểm chớp cháy: 46 ° C	
Tỷ lệ Evaporation:	không có dữ liệu
Tính dễ cháy (chất rắn, khí):	không có dữ liệu
Giới hạn nổ thấp:	không có dữ liệu
Giới hạn nổ trên:	không có dữ liệu
Hơi áp lực:	không có dữ liệu
Mật độ hơi tương đối:	không có dữ liệu
Mật độ:	1.02 tại g / ml 20 ° C
Độ tan trong các dung môi khác:	Có thể trộn trong nước
Hệ số phân: n-octanol / nước:	Không có dữ liệu
Nhiệt độ tự bốc cháy:	410 ° C
Phân hủy do nhiệt:	không có dữ liệu
Độ nhớt, năng động:	4.61 mPa.s ở 40 ° : 8.08 mPa.s ở 20 ° C
Độ nhớt, động học:	không có dữ liệu có sẵn
Tính nổ:	Không nổ
Tính oxy hóa:	không oxy hóa

9.2 Các thông tin khác

Sức căng bề mặt:	35,3 mN / m ở 25 ° C
------------------	----------------------

10. TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ HOẠT TÍNH

10.1 Hoạt tính

Không có dữ liệu

10.2 Tính ổn định

Không có dữ liệu

ACTELLIC 50 EC

Phiên bản 11 - Phiên bản này thay thế cho các phiên bản trước

Ngày duyệt 12.11.2013

Ngày in 12.11.2013

10.3 Khả năng phản ứng nguy hại

Không biết đến.

Polyme hóa nguy hại không xảy ra.

10.4 Điều kiện cần tránh

Không có dữ liệu

10.5 vật liệu không tương thích

Không có thông tin.

10.6 sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Đốt hoặc phân hủy nhiệt sẽ phát triển hơi độc và kích thích

Sản phẩm phân hủy nguy hiểm: Đốt hoặc phân hủy nhiệt sẽ sản sinh hơi độc

11. THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

11.1 Thông tin về các chỉ số độc tính

Độc tính đường miệng cấp tính: LD50 chuột cái, 300 - 2.000 mg / kg

Ngộ độc cấp tính đường hô hấp LC50 chuột đực và chuột cái, > 5,04 mg / l, 4 h

pirimiphos-methyl: Dị ứng cho hệ hô hấp

LD50 đực và chuột cái, > 2000 mg / kg

dung môi (xăng dầu), ánh sáng arom: Hơi khó chịu

Độc tính cấp tính trên da: : Thở: Kích ứng vừa

Ăn mòn da / kích thích:

Thiệt hại nghiêm trọng cho mắt / kích ứng mắt: :Thở: Kích ứng vừa

Buehler thử trên chuột lang: gây mẫn cảm da trong các thử nghiệm động vật.

Gây đột biến tế bào mầm

pirimiphos-methyl:.

2-metylpropan-1-ol:

Không thấy tác dụng gây đột biến ở ĐV thí nghiệm.

Không thấy tác dụng gây đột biến ở ĐV thí nghiệm.

Tính gây ung thư

pirimiphos-methyl:.

2-metylpropan-1-ol:

Không thấy tác dụng gây ung thư ở ĐV thí nghiệm.

Không thấy tác dụng gây ung thư ở ĐV thí nghiệm.

Tính gây quái thai

pirimiphos-methyl:.

Không thấy tác dụng gây quái thai ở ĐV thí nghiệm.

Độc tính sinh sản

pirimiphos-methyl:

2-metylpropan-1-ol:

Không thấy tác dụng gây độc tính sinh sản ở ĐV thí nghiệm.

Không thấy tác dụng gây độc tính sinh sản ở ĐV thí nghiệm

STOT – tiếp xúc đơn

2-metylpropan-1-ol:

STOT - lặp đi lặp lại tiếp xúc

Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.

Không có tác dụng phụ đã được quan sát thấy trong các

ACTELLIC 50 EC

Phiên bản 11 - Phiên bản này thay thế cho các phiên bản trước

Ngày duyệt 12.11.2013

Ngày in 12.11.2013

pirimiphos-methyl:	thử nghiệm độc tính mãn tính. Không có tác dụng phụ đã được quan sát thấy trong các thử nghiệm độc tính mãn tính.
2-metylpropan-1-ol:	thử nghiệm độc tính mãn tính.
Hít phải độc dung môi naphtha (xăng dầu), arom ánh sáng.	Nguy hiểm đường hô hấp nếu nuốt phải - có thể xâm nhập vào và phá hủy phổi

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

12.1 Độc tính

Độc tính đối với cá :	LC50 Oncorhynchus mykiss (cá hồi), ca. 1.3 mg/l, 96 giờ
Độc tính đối với động vật thủy sinh:	EC50 Daphnia magna (Water flea), 0.0005 mg/l , 48 giờ
Độc tính đối với tảo:	ERC50 Algae, 2.4 mg/l , 72 giờ

12.2 Tính bền và độ phân hủy

Tính ổn định trong nước:	Suy thoái nửa vòng đời sp: 4-6 ngày không bền vững trong nước
Pirimiphos-methyl	
Tính ổn định trong đất:	Suy thoái nửa vòng đời sp: 8.3 ngày không bền vững trong đất
Pirimiphos-methyl	

12.3 Tiềm năng tích lũy sinh học

Tích lũy sinh học:	Suy thoái nửa vòng đời sp: 4-6 ngày không bền vững trong nước
Pirimiphos-methyl	

12.4 Tính biến đổi trong đất

Tính biến đổi:	
Pirimiphos-methyl	có tính biến đổi thấp trong đất.

12.5 Kết quả đánh giá PBT và vPvB

pirimiphos-methyl:	Chất này không bền, và cũng không tích tụ sinh học độc hại (PBT). Chất này không bền không tích tụ sinh học (vPvB).
--------------------	--

12.6. Các yếu tố khác

Các yếu tố khác	Phân loại sản phẩm được dựa trên tổng kết của các nồng độ của phân loại thành phần.
-----------------	--

13. CÁC LƯU Ý VỀ TIÊU HỦY

13.1. Các phương pháp tiêu hủy

Sản phẩm:	Không làm ô nhiễm ao hồ, kênh rạch, ruộng với hóa chất
-----------	--

ACTELLIC 50 EC

Phiên bản 11 - Phiên bản này thay thế cho các phiên bản trước

Ngày duyệt 12.11.2013

Ngày in 12.11.2013

Bao bì:

hoặc chai sản phẩm đã qua sử dụng.
Không vứt rác thải vào hệ thống thoát nước.
Nếu tái chế được thì ưu tiên hơn biện pháp hủy/ đốt
Nếu không tái chế được, xử lý theo quy định của địa
phương
Làm trống chai.
Rửa chai 3 lần
Chai trống phải được đưa đến nơi tiêu hủy hợp chuẩn
Không tái sử dụng chai trống.

14. THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

Vận tải đường bộ (ADR / RID)

14.1 Số UN: UN 1993
14.2 tên vận chuyển Lớp: LIQUID dễ cháy, N.O.S. (Thay BENZENOID
HYDROCACBON VÀ PIRIMIPHOS-METHYL)
14.3 Nhãn nguy hiểm số: 3
14.4 Nhóm đóng gói III
Nhãn 3
14.5 Nguy hại môi trường Gây nguy hại môi trường
Vận tải đường biển

14.1 Số UN: UN 1993
14.2 tên vận chuyển Lớp: LIQUID dễ cháy, N.O.S. (Thay BENZENOID
HYDROCACBON VÀ PIRIMIPHOS-METHYL)
14.3 Nhãn nguy hiểm số: 3
14.4 Nhóm đóng gói III
Nhãn 3
14.5 Nguy hại môi trường Ô nhiễm biển

Vận tải hàng không

14.1 Số UN: UN 1993
14.2 Tên gọi theo UN: LIQUID dễ cháy, N.O.S. (Thay BENZENOID
HYDROCACBON VÀ PIRIMIPHOS-METHYL)
14.3 Nhãn nguy hiểm số: 3
14.4 Nhóm đóng gói III
Nhãn 3
14.6 Cảnh báo đặc biệt cho Không
người dùng
14.7 Vận chuyển với dạng đóng gói lớn tuân theo Annex II of MARPOL 73/78 and

ACTELLIC 50 EC

Phiên bản 11 - Phiên bản này thay thế cho các phiên bản trước

Ngày duyệt 12.11.2013

Ngày in 12.11.2013

the IBC Code

Không yêu cầu

15. THÔNG TIN PHÁP LUẬT

15.1 An toàn, sức khỏe và quy định pháp luật về sức khỏe và môi trường

GHS- nhãn



Từ cảnh báo	Nguy hiểm	
Báo cáo nguy hại	H226 H302. H304 H317 H318 H335 H336 H410.	Chất lỏng dễ cháy và hơi. Có hại nếu nuốt phải. Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường thở. Có thể gây ra một phản ứng dị ứng da. Gây hại nghiêm trọng cho mắt. Có thể gây kích ứng đường hô hấp. Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt. Rất độc cho sinh vật thủy sinh với tác động lâu dài.
Báo cáo phòng ngừa:	P102. P210 P280. P301 + P310 P305 + P351 + P338 . P310. P331. P391 P501	Để xa tầm tay trẻ em. Tránh xa sức nóng / tia lửa / lửa / bề mặt nóng.- Không hút thuốc. Mang găng tay bảo vệ / bảo vệ bảo vệ quần áo / mắt / bảo vệ mặt. NEU NUỐT PHẢI: Ngay lập tức gọi POISON NEU VÀO MẮT: Rửa kỹ với nước vài phút. Nếu dễ dàn, hãy tháo kính áp tròng, Tiếp tục rửa Ngay lập tức gọi trung tâm giải độc hoặc bác sĩ KHÔNG gây nôn mửa. Thu dọn chỗ vương vãi Vứt bỏ hóa chất hoặc chai lọ tại nhà máy xử lý chất thải có thẩm quyền.
Lưu ý	Phân loại bằng cách sử dụng tất cả các mục và nhóm nguy hại GHS Trường hợp GHS có nhiều chọn, tùy chọn bảo thủ nhất sẽ được chọn. Việc áp dụng GHS trong khu vực trên cả nước có thể không áp dụng tất cả mục và nhóm nguy hại.	

ACTELLIC 50 EC

Phiên bản 11 - Phiên bản này thay thế cho các phiên bản trước

Ngày duyệt 12.11.2013

Ngày in 12.11.2013

Các thành phần nguy hại phải được liệt kê trên nhãn:

- pirimiphos-methyl
- solvent naphtha (petroleum), light arom.

15.2 Đánh giá an toàn hóa chất

Không yêu cầu đối với hoạt chất này

16. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin bổ sung

Diễn giải của các cụm từ R nêu tại mục 2 và 3:

R10	Dễ cháy.
R22	Có hại nếu nuốt phải.
R37	Gây kích ứng hệ hô hấp.
R38	Gây kích ứng da.
R41	Nguy cơ ảnh hưởng nghiêm trọng cho mắt.
R50/53	Rất độc hại cho sinh vật thủy sinh, có thể gây ảnh hưởng lâu dài trong môi trường nước.
R51/53	Có hại cho sinh vật dưới nước, có thể gây ra các tác hại lâu dài trong môi trường nước.
R52/53	Có hại cho sinh vật dưới nước, có thể gây ra các tác hại lâu dài trong môi trường nước.
R65	Có hại: có thể gây tổn hại đến phổi nếu nuốt phải.
R66	Phơi nhiễm nhiều lần có thể gây ra khô hay nứt nẻ da.
R67	Hơi có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt

Diễn giải của các cụm từ H nêu tại mục 2 và 3:

H226	Chất lỏng dễ cháy và hơi.
H302	Có hại nếu nuốt phải.
H304	Có thể gây tử vong nếu nuốt phải và đi vào đường thở.
H317	Có thể gây ra dị ứng da.
H318	Gây thiệt hại nghiêm trọng cho mắt.
H335	Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
H336	Có thể gây buồn ngủ hoặc chóng mặt.
H410	Rất độc cho sinh vật thủy sinh với tác động lâu dài.
H411	Độc cho sinh vật thủy sinh với tác động lâu dài.

ACTELLIC 50 EC

Phiên bản 11 - Phiên bản này thay thế cho các phiên bản trước

Ngày duyệt 12.11.2013

Ngày in 12.11.2013

Những thông tin được cung cấp trong tài liệu này là đúng và xác thực với những gì chúng tôi biết và tin tưởng tại thời điểm công bố. Thông tin được cung cấp với mục đích hướng dẫn việc bảo quản, sử dụng, xử lý, lưu trữ, vận chuyển, tiêu hủy an toàn và không được coi là đặc điểm kỹ thuật hoặc bảo hành chất lượng. Các thông tin liên quan đến chất liệu cụ thể được chỉ định và không có hiệu lực đối với các vật liệu sử dụng kết hợp với các vật liệu khác hoặc trong quá trình nào khác, trừ khi được quy định khác trong văn bản.

Những thay đổi từ phiên bản trước được đánh dấu bên lề trang. Phiên bản này thay thế cho tất cả các bản trước.

Tên sản phẩm là nhãn hiệu hoặc nhãn hiệu đã đăng ký của Tập đoàn Syngenta.